

Số: 69 /2025/NQ-HĐND

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định một số chính sách về bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ;
chế độ phúng viếng đối với cán bộ, công chức, viên chức
trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

*Căn cứ Nghị định số 105/2012/NĐ-CP về tổ chức tang lễ cho cán bộ, công
chức, viên chức;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số
điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện
pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp
luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;*

*Xét Tờ trình số 2199/TTr-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết quy định một số chính sách về bảo vệ,
chăm sóc sức khỏe cán bộ; chế độ phúng viếng người từ trần của tỉnh Quảng
Ninh và Báo cáo số 245/BC-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về việc tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra đối với dự thảo Nghị quyết
của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách về bảo vệ, chăm sóc sức
khỏe cán bộ; chế độ phúng viếng người từ trần của tỉnh Quảng Ninh; Báo cáo
thẩm tra số 145/BC-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Ban Pháp chế;
ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định một số chính sách
về bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ; chế độ phúng viếng đối với cán bộ, công
chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.*

CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Chính sách bảo vệ, chăm sóc sức khỏe đối với cán bộ, công chức, viên
chức, sĩ quan quốc phòng, công an nhân dân giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý (sau

đây gọi chung là cán bộ) đã và đang công tác trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, các Hội được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ thuộc tỉnh Quảng Ninh, cơ quan thuộc các lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan ngành dọc thuộc các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh và đang cư trú trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

2. Chế độ phúng viếng đối với cán bộ, công chức, viên chức đã và đang công tác trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội thuộc tỉnh Quảng Ninh, cơ quan thuộc các lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan ngành dọc thuộc các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh và cha đẻ, mẹ đẻ, cha vợ hoặc chồng, mẹ vợ hoặc chồng, người nuôi dưỡng hợp pháp của vợ hoặc chồng, vợ hoặc chồng của cán bộ (sau đây gọi chung là thân nhân của cán bộ).

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Việc thực hiện chế độ, chính sách bảo đảm công khai, minh bạch, kịp thời, đúng đối tượng và đúng quy định của pháp luật.

2. Trong cùng một chính sách của Nghị quyết này và các quy định, quy chế về bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ, chế độ phúng viếng khác, nếu đối tượng đủ điều kiện hưởng 02 chính sách trở lên thì mỗi đối tượng chỉ được áp dụng một mức hưởng cao nhất theo tiêu chuẩn, điều kiện của chức danh, chức vụ ghi trong quyết định của cấp có thẩm quyền đối với cá nhân (quyết định bầu cử, bổ nhiệm, luân chuyển, điều động đối với cán bộ đương chức; quyết định nghỉ hưu đối với cán bộ nguyên chức).

3. Sau khi cán bộ từ trần, các chế độ, chính sách theo Nghị quyết này không tiếp tục thực hiện đối với cán bộ và thân nhân cán bộ.

CHƯƠNG II

ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG VÀ ĐỐI TƯỢNG KHÔNG ÁP DỤNG

Điều 3. Đối tượng áp dụng

Cán bộ đương chức và cán bộ đã nghỉ hưu cư trú trên địa bàn tỉnh bao gồm:

1. Đối tượng 1

a) Ủy viên Trung ương Đảng, Ủy viên dự khuyết Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy; Cán bộ Lão thành cách mạng;

b) Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Trưởng đoàn Đại biểu Quốc hội chuyên trách tỉnh, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Trưởng đoàn Đại biểu Quốc hội chuyên trách.

2. Đối tượng 2

a) Trưởng các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy, Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh; Đại biểu Quốc hội tỉnh đương nhiệm; Ủy viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh (tại thời điểm nghỉ hưu);

b) Giám đốc Sở, Trưởng cơ quan, ban, ngành; Trưởng Tổ chức chính trị - xã hội và tương đương cấp tỉnh, Trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Tỉnh ủy, Trưởng ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh;

c) Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng, Chính ủy Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh; Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh;

Chỉ huy trưởng, Chính ủy Bộ đội Biên phòng tỉnh đã nghỉ hưu từ 01/7/2025 trở về trước;

d) Bí thư các Đảng bộ trực thuộc tỉnh; Phó Bí thư Đảng ủy chuyên trách: Đảng bộ cơ quan Đảng tỉnh, Đảng bộ Ủy ban nhân dân tỉnh;

Bí thư các huyện, thị, thành ủy, đảng ủy trực thuộc tỉnh (đã nghỉ hưu từ ngày 01/7/2025 trở về trước);

đ) Trưởng các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh: Thuế, Hải quan, Thi hành án dân sự, Thống kê, Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước, Bảo hiểm xã hội;

Cục trưởng Cục Quản lý thị trường đã nghỉ hưu từ 01/11/2018 đến 01/3/2025.

3. Đối tượng 3

a) Phó các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Thư ký đồng chí Bí thư Tỉnh ủy; Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh đương nhiệm;

b) Phó Giám đốc Sở, Phó trưởng các cơ quan, ban, ngành; Phó trưởng Tổ chức chính trị - xã hội và tương đương cấp tỉnh; Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy;

c) Phó Giám đốc Công an tỉnh; Phó Chỉ huy trưởng, Phó Chính ủy Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh; Phó Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh;

Phó Chỉ huy trưởng, Phó Chính ủy Bộ đội Biên phòng tỉnh đã nghỉ hưu từ 01/7/2025 trở về trước;

d) Phó Bí thư các Đảng bộ trực thuộc tỉnh; Trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Trưởng các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Tỉnh ủy; Phó Trưởng ban quản lý Khu Kinh tế tỉnh;

đ) Phó Bí thư huyện, thị, thành ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện (đã nghỉ hưu từ ngày 01/7/2025 trở về trước);

e) Bí thư Đảng ủy, Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu theo mô hình chính quyền địa phương 02 (hai) cấp;

g) Phó Trưởng các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh: Thuế, Hải quan, Thi hành án dân sự, Thống kê, Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước, Bảo hiểm xã hội;

Phó Cục trưởng Cục Quản lý thị trường đã nghỉ hưu từ 01/11/2018 đến 01/3/2025;

h) Trưởng các hội cấp tỉnh do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ.

4. Đối tượng 4

a) Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới, Giáo sư, Phó Giáo sư, Nhà giáo nhân dân, Thầy thuốc nhân dân, Nghệ sĩ nhân dân, Nghệ nhân nhân dân;

b) Ủy viên Ban Thường vụ, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy viên Thường trực Hội đồng nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (đã nghỉ hưu từ ngày 01/7/2025 trở về trước);

c) Ủy viên Ban Thường vụ các Đảng bộ trực thuộc tỉnh trừ đối tượng đã được quy định tại điểm b khoản này (đã nghỉ hưu từ ngày 01/7/2025 trở về trước);

d) Phó Hiệu trưởng các trường Đại học thuộc tỉnh, Phó Chủ tịch các hội (Hội chữ thập đỏ, Hội Văn học nghệ thuật, Hội Liên hiệp các hội Khoa học kỹ thuật tỉnh, Liên minh hợp tác xã tỉnh), Giám đốc các bệnh viện và Trung tâm Y tế hệ dự phòng hạng 2 trở lên, Nhà giáo ưu tú, Thầy thuốc ưu tú, Nghệ sĩ ưu tú cư trú trên địa bàn tỉnh (đã nghỉ hưu từ ngày 01/11/2024 trở về trước);

đ) Đảng viên có đủ 60 năm tuổi đảng trở lên được tặng Huân chương kháng chiến hoặc Huân chương chống Mỹ cứu nước hạng Nhất có thời gian công tác tại chiến trường BCK;

e) Đối với cán bộ, công chức công tác trên địa bàn tỉnh đã nghỉ hưu từ ngày 01/11/2024 trở về trước cư trú trên địa bàn tỉnh:

Trước ngày 01/10/1985 có mức lương 83 đồng trở lên;

Từ ngày 01/10/1985 đến trước ngày 01/4/1993 có mức lương 425 đồng trở lên đối với nam, 390 đồng trở lên đối với nữ;

Từ ngày 01/4/1993 đến trước ngày 18/7/1994 có hệ số lương 4,47 trở lên đối với nam (bậc 5 CVC); 4,19 trở lên đối với nữ (bậc 4 CVC) và người dân tộc thiểu số;

Từ ngày 18/7/1994 đến trước ngày 30/9/2004 có hệ số lương 4,92 trở lên đối với nam (bậc 6 CVC), 4,47 trở lên đối với nữ (bậc 5 CVC) và người dân tộc thiểu số;

Từ ngày 01/10/2004 đến trước ngày 01/5/2007 có hệ số lương 6,44 trở lên đối với nam, 5,76 trở lên đối với nữ và người dân tộc thiểu số;

Từ ngày 01/5/2007 đến trước ngày 30/11/2014 có hệ số lương 6,44 trở lên đối với nam; 6,10 trở lên đối với nữ; cán bộ là người dân tộc thiểu số có hệ số lương 6,10 (đối với nam), 5,76 (đối với nữ) trở lên;

Từ ngày 01/12/2014 đến trước 01/11/2024 cán bộ, công chức là chuyên viên cao cấp, chuyên viên chính: Có hệ số lương 6,44 (đối với nam), 6,10 (đối với nữ) đồng thời có phụ cấp chức vụ lãnh đạo từ 0,3 trở lên; Cán bộ, công chức là chuyên viên cao cấp; chuyên viên chính là người dân tộc thiểu số có hệ số lương 6,10 (đối với nam), 5,76 (đối với nữ) đồng thời có phụ cấp chức vụ lãnh đạo từ 0,3 trở lên.

g) Cán bộ lực lượng vũ trang công tác trên địa bàn tỉnh đã nghỉ hưu từ ngày 01/11/2024 trở về trước cư trú trên địa bàn tỉnh:

Trước ngày 01/5/1986 có quân hàm từ thiếu tá trở lên;

Từ ngày 01/5/1986 đến trước ngày 18/7/1994 có quân hàm trung tá trở lên đối với nam, thiếu tá trở lên đối với nữ;

Từ ngày 18/7/1994 đến trước ngày 01/5/2007 quân hàm thượng tá trở lên;

Từ ngày 01/5/2007 đến trước ngày 30/11/2014 có quân hàm đại tá;

Từ 01/12/2014 có quân hàm đại tá và là Trưởng phòng hoặc tương đương đã từng công tác trên địa bàn tỉnh.

Điều 4. Đối tượng không áp dụng

1. Đối tượng đang trong thời gian bị khởi tố, tạm giữ, tạm giam thì dừng hưởng chế độ tại Nghị quyết này cho đến khi có kết luận chính thức của cấp có thẩm quyền.

2. Đối tượng bị truy tố, kết án tù; bị xử lý kỷ luật theo các hình thức: Cách chức; khai trừ ra khỏi Đảng, xóa tên trong danh sách đảng viên, xóa tư cách chức vụ đã có quyết định của cấp có thẩm quyền.

CHƯƠNG III CHÍNH SÁCH BẢO VỆ, CHĂM SÓC SỨC KHỎE CÁN BỘ

Điều 5. Chế độ điều dưỡng định kỳ

1. Số lần điều dưỡng

- a) Đối tượng tại khoản 1 Điều 3: 07 ngày/lần/01 năm;
- b) Đối tượng tại khoản 2, khoản 3 Điều 3: 07 ngày/lần/02 năm;
- c) Đối tượng tại khoản 4 Điều 3: 07 ngày/lần/03 năm;

2. Kinh phí

- a) Điều dưỡng tập trung: 10.170.000 đồng/người/lần;
- b) Điều dưỡng tại nhà: 5.085.000 đồng/người/lần.

Điều 6. Chế độ kiểm tra, khám, chữa bệnh

1. Chế độ khám, kiểm tra sức khỏe định kỳ

- a) Số lần khám:

Đối tượng tại khoản 1 Điều 3 được khám 02 lần/năm theo Quy định của Trung ương hoặc tại cơ sở khám, chữa bệnh đa khoa cấp chuyên sâu và tương đương trở lên trên địa bàn tỉnh;

Đối tượng tại khoản 2, khoản 3 Điều 3 được khám 01 lần/năm tại cơ sở khám, chữa bệnh đa khoa cấp chuyên sâu trên địa bàn tỉnh đối với cán bộ đương chức; tại cơ sở khám, chữa bệnh đa khoa cấp chuyên sâu hoặc cấp cơ bản trên địa bàn tỉnh đối với cán bộ nguyên chức;

Đối tượng tại khoản 4 Điều 3 được khám 01 lần/02 năm tại cơ sở khám, chữa bệnh đa khoa cấp chuyên sâu hoặc cấp cơ bản trên địa bàn tỉnh.

b) Nội dung khám: Theo hướng dẫn của Bộ Y tế về việc khám sức khỏe định kỳ, các dịch vụ kỹ thuật khác theo chỉ định của bác sĩ chuyên khoa.

c) Mức hỗ trợ khám: Bằng mức giá dịch vụ khám, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán và giá dịch vụ khám, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh quản lý; Hỗ trợ tiền ăn sáng: 50.000 đồng/người/lần khám.

2. Chế độ hỗ trợ khám, chữa bệnh ở trong nước

a) Hỗ trợ chi phí khám bệnh, chi phí thuốc, sản phẩm hỗ trợ điều trị, thiết bị y tế ngoài phạm vi thanh toán của Bảo hiểm y tế:

Với cán bộ thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 3: 100% chi phí với đối tượng tại điểm a; 70% chi phí với đối tượng tại điểm b, 50% chi phí với đối tượng tại điểm c; hỗ trợ tiền ăn khi nằm viện: 200.000 đồng/ngày;

Với cán bộ thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 3: 50% chi phí nhưng tối đa không quá 4.000.000 đồng/người/năm.

b) Cán bộ thuộc đối tượng tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 khi mắc bệnh hiểm, bệnh hiểm nghèo, bệnh cần phẫu thuật hoặc sử dụng kỹ thuật cao theo quy định của Bộ Y tế đang điều trị nội trú hoặc cấp cứu có chỉ định chuyển tuyến; đối tượng tại khoản 1 đi khám sức khỏe tại Trung ương theo chỉ định:

Hỗ trợ phương tiện chuyển viện, thanh toán chi phí theo hóa đơn thực tế;

Hỗ trợ tiền phòng ưu tiên khi điều trị nội trú tại các cơ sở khám, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh: Thanh toán chi phí theo hóa đơn thực tế bảo đảm theo quy định về giá dịch vụ khám, chữa bệnh theo hướng dẫn của Bộ Y tế.

c) Chế độ mời chuyên gia tư vấn, khám và điều trị:

Đối tượng tại khoản 1 Điều 3 khi mắc bệnh hiểm, bệnh hiểm nghèo, bệnh cần phẫu thuật hoặc sử dụng kỹ thuật cao có chỉ định chuyển cấp khám, chữa bệnh để điều trị; các bệnh lý khác có chỉ định chuyển cấp khám, chữa bệnh theo chỉ định của Bác sĩ chuyên khoa; hoặc mời Bác sĩ, điều dưỡng, kỹ thuật viên có trình độ chuyên sâu Trung ương về khám, chữa bệnh: Chi theo chi phí thực tế, mức chi tối đa không quá 15.000.000 đồng/lần;

Đối tượng tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 được mời Bác sỹ, điều dưỡng, kỹ thuật viên có trình độ chuyên sâu tại tỉnh tư vấn, khám, điều trị, cấp cứu tại nhà, mời hội chẩn liên viện trong địa bàn tỉnh: Chi theo chi phí thực tế, mức chi tối đa không quá 1.000.000 đồng/lần.

Điều 7. Chế độ thăm hỏi cán bộ, thân nhân cán bộ

1. Thăm cán bộ ốm, điều trị nội trú tại cơ sở khám, chữa bệnh
 - a) Đối tượng tại khoản 1 Điều 3 được thăm hỏi 5.000.000 đồng/người/lần;
 - b) Đối tượng tại khoản 2 Điều 3 được thăm hỏi 3.000.000 đồng/người/lần;
 - c) Đối tượng tại khoản 3 Điều 3 được thăm hỏi 2.000.000 đồng/người/lần.
2. Thăm thân nhân cán bộ (đương chức) tại khoản 1, 2, 3 Điều 3 ốm, điều trị nội trú tại cơ sở khám, chữa bệnh: 2.000.000 đồng/người/lần.
3. Việc thực hiện chế độ thăm hỏi: Áp dụng cho một đối tượng không quá 2 lần/năm.

CHƯƠNG IV CHẾ ĐỘ PHÚNG VIẾNG NGƯỜI TỪ TRẦN

Điều 8. Chế độ phúng viếng

1. Đối với cán bộ
 - a) Thường trực Tỉnh ủy: 5.000.000 đồng và 01 vòng hoa (không quá 1.000.000 đồng);
 - b) Cán bộ là Ủy viên Ban Thường vụ, Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh: 3.000.000 đồng và 01 vòng hoa (không quá 1.000.000 đồng);
 - c) Các đối tượng còn lại tại khoản 1, 2, 3 Điều 3: 2.500.000 đồng và 01 vòng hoa (không quá 1.000.000 đồng).
2. Đối với thân nhân cán bộ
 - a) Thường trực Tỉnh ủy, cán bộ là Ủy viên Ban Thường vụ, Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh: 3.000.000 đồng và 01 vòng hoa (không quá 1.000.000 đồng);
 - b) Các đối tượng còn lại tại khoản 1, 2, 3 Điều 3: 2.000.000đ và 01 vòng hoa (không quá 1.000.000 đồng).
3. Chi phí thực hiện công tác liên quan đến chính sách phúng viếng: Sử dụng từ nguồn kinh phí ngân sách tỉnh.

CHƯƠNG V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí đảm bảo thực hiện Nghị quyết từ ngân sách nhà nước được thực hiện theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 10. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết; bảo đảm công khai, minh bạch, kịp thời, đúng đối tượng, nội dung và mức hỗ trợ. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách và kịp thời phát hiện xử lý nghiêm đối với các vi phạm (nếu có).

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban, các Tổ và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 11. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 27 tháng 7 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh Khóa XIV, Kỳ họp thứ 29 thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2025

Nơi nhận:

- UBTW Quốc hội, Chính phủ (b/c);
- UB Công tác đại biểu của UBTW Quốc hội;
- Ban Tổ chức Trung ương, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XIV;
- Các ban xây dựng Đảng và VP Tỉnh ủy;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- VP: Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Trung tâm Truyền thông tỉnh; Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, HĐ4.

CHỦ TỊCH

Trịnh Thị Minh Thanh